



CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI NHỊ HIỆP

Địa chỉ: Số 1/8 KP Quyết Thắng, P. Bình Thắng, TP Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Điện thoại: 0274. 3749080 - Fax: 0274. 3749287

Mã chứng khoán: NHC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ 04 NĂM 2024

Tháng 01/2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2024

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		24.915.995.895	53.739.652.179
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		8.307.354.735	3.032.222.405
1. Tiền	111		1.007.354.735	1.832.222.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		7.300.000.000	1.200.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.437.100	37.028.795.200
1. Chứng khoán kinh doanh	121		26.044.046	26.044.046
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		(22.606.946)	(22.248.846)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	37.025.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.533.554.682	2.654.787.429
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		6.453.539.651	1.325.898.807
2. Trả trước cho người bán	132		10.573.458	1.156.947.164
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu khác ngắn hạn khác (138, 338,)	136		239.549.500	314.188.206
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(170.107.927)	(142.246.748)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		4.967.806.360	10.361.496.093
1. Hàng tồn kho	141		5.281.983.708	10.455.029.894
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(314.177.348)	(93.533.801)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.103.843.018	662.351.052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		848.877.501	23.530.293
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		4.070.787.968	469.966.863
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		184.177.549	168.853.896
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		69.165.563.588	11.184.509.120
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		473.600.614	473.600.614
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		0	0



TÀI SẢN	MÃ SỐ	T. MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		473.600.614	473.600.614
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		64.636.191.678	7.942.298.564
1. Tài sản cố định hữu hình	221		64.127.961.316	7.415.760.330
- Nguyên giá	222		81.173.679.529	22.198.963.004
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17.045.718.213)	(14.783.202.674)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		508.230.362	526.538.234
- Nguyên giá	228		860.470.113	860.470.113
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(352.239.751)	(333.931.879)
III. Bất động sản đầu tư	230		1.180.803.632	1.223.339.480
- Nguyên giá	231		1.999.184.634	1.999.184.634
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(818.381.002)	(775.845.154)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.874.967.664	1.545.270.462
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.874.967.664	1.347.053.661
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
5. Lợi thế thương mại	269		0	198.216.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		94.081.559.483	64.924.161.299

003
 CÔNG
 CÔNG
 GA
 NT
 DT

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+320)	300		39.700.910.710	10.521.284.669
I. Nợ ngắn hạn	310		38.693.822.600	9.980.884.799
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		37.314.975.158	1.318.640.924
2. Người mua trả tiền trước	312		49.392.777	18.290.907
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		11.523.647	444.977.927
4. Phải trả người lao động	314		545.946.000	296.657.440
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.000.000	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		625.466.808	297.342.282
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	7.437.830.866
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		61.518.210	77.144.453
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		1.007.088.110	540.399.870
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.007.088.110	540.399.870
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+420)	400		54.380.648.773	54.402.876.630
I. Vốn chủ sở hữu	410		54.380.648.773	54.402.876.630
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30.415.420.000	30.415.420.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30.415.420.000	30.415.420.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		209.074.994	209.074.994
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-

58
V
P
CH
N-

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		23.242.692.505	23.242.692.505
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		410.803.604	407.798.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		361.559.795	1.428.554.440
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		49.243.809	(1.020.755.845)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		102.657.670	127.890.536
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440= 300+400)	440		94.081.559.483	64.924.161.299

Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

LÂM THÀNH LÂM

798
TY
IÁN
NGO
HIỆP
F. BÌNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		21.999.729.222	49.641.461.608	4.716.646.226	13.624.704.204
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		11.605.237	11.605.237	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.988.123.985	49.629.856.371	4.716.646.226	13.624.704.204
4. Giá vốn hàng bán	11		19.619.589.787	42.664.165.575	3.468.022.359	8.523.494.672
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.368.534.198	6.965.690.796	1.248.623.867	5.101.209.532
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		62.186.750	819.257.819	435.957.396	2.130.878.732
7. Chi phí tài chính	22		19.653.414	652.533.552	152.256.534	1.206.930.553
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	54.293.438	-	-
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		336.205.110	1.257.064.216	262.211.425	761.103.135
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.111.674.390	4.401.664.702	1.385.525.726	5.688.744.954
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24 - (25+26)}	30		963.188.034	1.473.686.145	(115.412.422)	(424.690.378)
12. Thu nhập khác	31		6.481.481	653.461.481	100.896.964	116.673.497
13. Chi phí khác	32		1.382.772.095	1.416.772.095	141.373.247	159.985.400
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.376.290.614)	(763.310.614)	(40.476.283)	(43.311.903)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(413.102.580)	710.375.531	(155.888.705)	(468.002.281)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		(71.996.448)	219.676.347	228.471.300	148.299.189
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		336.354.750	466.688.241	(37.494.417)	426.337.935
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(677.460.882)	24.010.943	(346.865.588)	(1.042.639.405)
18.1 Lãi thuộc về các cổ đông của cty mẹ			(660.111.940)	49.243.809	(338.882.513)	(1.020.755.845)
18.2 LN sau thuế của cơ sở không kiểm soát			(17.348.942)	(25.232.866)	(7.983.075)	(21.883.560)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		(195)	15	(111)	(336)
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

LÂM THÀNH LÂM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÍ 4 NĂM 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T MINH	NĂM NAY		NĂM TRƯỚC	
			Quý 4	Lũy kế	Quý 4	Lũy kế
			1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		18.169.180.703	42.744.121.626	12.572.206.265	22.138.442.496
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(9.132.340.659)	(29.068.255.362)	(8.006.916.845)	(14.859.384.839)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.158.902.540)	(3.650.409.010)	(766.256.800)	(4.174.103.820)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		-	(269.441.638)	(193.581.000)	(193.581.000)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(240.200.000)	(240.200.000)	-	(28.337.312)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.645.975.449	13.346.444.210	1.864.197.146	3.933.937.792
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(902.223.516)	(3.602.069.494)	(2.475.028.483)	(5.475.093.163)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.381.489.437	19.260.190.332	2.994.620.283	1.341.880.154
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(5.055.000.000)	(37.923.753.775)	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		-	646.980.000	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(24.100.000.000)	(80.613.721.644)	(38.225.000.000)	(50.825.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		22.300.000.000	110.838.721.644	19.600.000.000	44.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		42.683.250	504.546.639	235.351.370	436.489.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.812.316.750)	(6.547.227.136)	(18.389.648.630)	(5.688.510.424)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0	0	0
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		0	0	7.437.830.866	7.437.830.866
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		0	(7.437.830.866)	0	0
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		0	0	0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0	0	(2.647.832.670)
7. Tiền thu từ vốn góp của cổ đông không kiểm soát	37		0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	(7.437.830.866)	7.437.830.866	4.789.998.196
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		5.569.172.687	5.275.132.330	(7.957.197.481)	443.367.926
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.738.182.048	3.032.222.405	10.989.419.886	2.588.854.479
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0	0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	8.307.354.735	8.307.354.735	3.032.222.405	3.032.222.405

Kế toán trưởng

NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG



Ngày 25 tháng 01 năm 2025

Giám đốc

LÂM THÀNH LÂM

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700358798 (thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 08 năm 2023) với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty được thay đổi qua các năm như sau:

Thay đổi lần thứ 1 ngày 01/07/2002 với vốn điều lệ là 11.204.100.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 2 ngày 05/05/2003 với vốn điều lệ là 12.324.510.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 3 ngày 04/05/2004 với vốn điều lệ là 12.816.970.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 4 ngày 20/09/2005 với vốn điều lệ là 13.360.610.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 5 ngày 05/12/2007 với vốn điều lệ là 14.354.790.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 6 ngày 26/12/2008 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 7 ngày 25/05/2010 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 8 ngày 02/04/2013 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 9 ngày 06/08/2014 với vốn điều lệ là 15.207.710.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 10 ngày 24/04/2015 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 11 ngày 19/10/2017 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 12 ngày 27/05/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 13 ngày 08/12/2020 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;
Thay đổi lần thứ 14 ngày 22/08/2023 với vốn điều lệ là 30.415.420.000 đồng;

Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2024: 30.415.420.000 đồng.**Ngành, nghề kinh doanh:**

- Sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại;
- Kinh doanh các loại vật liệu xây dựng khác;
- Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cho thuê mặt bằng nhà xưởng (thực hiện theo quy hoạch của tỉnh).

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Cấu trúc doanh nghiệp

- Công ty là công ty liên kết của : Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương;
- Công ty có 01 công ty con : Công ty Cổ phần Sông Phan
- Số lượng công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tên công ty con: Công ty Cổ Phần Sông Phan

Địa chỉ: Thôn An Bình, Xã Sông Phan, Huyện Hàm Tân, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam

Số điện thoại: 0252 3 606 143**Fax:** 0252 3 877 700

Ngày 10/05/2016 được xác định là ngày Công ty nắm quyền kiểm soát Công ty Cổ Phần Sông Phan.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty Cổ phần Sông Phan bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và các quy định có liên quan

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

4. Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là Công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Quyền biểu quyết tiềm tàng có thể được thực thi thì sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty mẹ có quyền kiểm soát đơn vị hay không. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của Công ty do Công ty mẹ kiểm soát (Công ty con) tại ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty mẹ thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty mẹ thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

(b) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp

nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

(c) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư, giao dịch trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các Công ty liên doanh, liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào các khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Công ty mẹ tại Công ty liên doanh, liên kết.

(d) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Công ty mẹ. Quyền kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

5. Các chính sách kế toán áp dụng**5.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:**

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi gốc không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Cuối kỳ kế toán, các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá mua và các khoản phải trả bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản giao dịch.

5.2. Nguyên tắc xác định các khoản đầu tư tài chính

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như: công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản đầu tư có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Chứng khoán kinh doanh

Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác nhằm mục đích kinh doanh (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời). Chứng khoán kinh doanh bao gồm:

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán

- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi...

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ theo giá gốc. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu.

Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư. Khi nhà đầu tư

được nhận thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do Công ty cổ phần phát hành thêm cổ phiếu từ thặng dư vốn cổ phần, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu hoặc chia cổ tức bằng cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Trường hợp hoán đổi cổ phiếu phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh, giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động cho từng loại chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh: phần giá trị tổn thất có thể xảy ra khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ vì mục đích kinh doanh bị giảm so với giá trị ghi sổ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm báo cáo và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư này không phản ánh các loại trái phiếu và công cụ nợ nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng, tín phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn nếu chưa được lập dự phòng theo quy định của pháp luật, Công ty phải đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thể thu hồi được, số tổn thất phải ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy thì không ghi giảm khoản đầu tư và được thuyết minh về khả năng thu hồi của khoản đầu tư trên Thuyết minh Báo cáo tài chính.

5.3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

5.5. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	04-25	năm
Máy móc, thiết bị	05-15	năm
Thiết bị văn phòng	05-08	năm
Phương tiện vận tải	10	năm
Quyền sử dụng đất	49	năm

5.6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

5.7. Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác

- **Chi phí trả trước:** Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.
- **Chi phí khác:** Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo thời hạn thanh toán còn lại của các khoản phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải trả được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán: các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác;
- Phải trả nội bộ: các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải trả khác: các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Phân loại các khoản phải trả khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải trả có thời gian thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ (trừ các khoản người mua trả tiền trước; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc Công ty không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải trả lại các khoản nhận trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Một khoản dự phòng cho các khoản chi phí tái cơ cấu doanh nghiệp chỉ được ghi nhận khi có đủ các điều kiện ghi nhận đối với các khoản dự phòng theo quy định tại Chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

Các khoản dự phòng phải trả được trích lập hay hoàn nhập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Các khoản dự phòng phải trả khi trích lập ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp. Riêng đối với khoản dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận vào chi phí bán hàng; khoản dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận vào chi phí SX chung và hoàn nhập vào thu nhập khác.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:**

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển lỗ.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời chưa được khấu trừ này. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chưa chịu thuế.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

5.14. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

5.15. Công cụ tài chính**Tài sản tài chính**

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm:

- Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn;
- Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường;
- Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu.

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua, phát hành.

Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm:

- Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là nợ phải trả được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu;
- Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Việc phân loại nợ phải trả tài chính này phụ thuộc vào mục đích và bản chất của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ và vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu tất cả nợ phải trả tài chính được xác nhận theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Công cụ vốn Chủ sở hữu (CSH): Là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính: Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Kết quả hoạt động kinh doanh.

6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền.	Số cuối quý	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	289.144.919	59.693.804
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	718.209.816	1.772.528.601
Các khoản tương đương tiền	7.300.000.000	1.200.000.000
Cộng	8.307.354.735	3.032.222.405

6.2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối quý			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu	26.044.046	3.437.100	22.606.946	26.044.046	3.795.200	22.248.846
+ Cổ phiếu lẻ khác	26.044.046	3.437.100	22.606.946	26.044.046	3.795.200	22.248.846
- Tổng giá trị trái phiếu						

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn		-	37.025.000.000	37.025.000.000
- Trái phiếu				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Đầu tư vào công ty con	20.643.001.585	20.643.001.585		20.643.001.585	20.643.001.585	
- Đầu tư vào đơn vị khác;			-			

6.3. Phải thu của khách hàng

Diễn giải	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn		
- Công ty TNHH Ngọc Quý	-	14.362.791
- Công ty TNHH TM DV XD Ngọc Trâm Anh	56.943.800	56.943.800
- Công ty TNHH Phúc Phương	151.805.896	156.805.896
- Công ty TNHH VLXD Thành Công - Bình Thuận	421.080.408	47.368.918
- CÔNG TY TNHH HỒNG TÍN BÌNH PHƯỚC		389.439.013
- CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG HỒNG TÍN BÌNH DƯƠNG	1.255.274.598	432.055.905
- CÔNG TY CP XD-TM-DV ĐẠI LỘC PHÁT	695.811.776	
- CTY TNHH DỊCH VỤ VẬN TẢI XÂY DỰNG HOÀNG VIỆT	280.785.181	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

-CTY CP SIÊU THỊ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THẾ GIỚI NHÀ	788.295.099	
-CTY TNHH BÊ TÔNG XANH	2.318.365.798	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	485.177.095	228.922.484
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
- Công ty CP VL & XD Bình Dương		
Tổng cộng	6.453.539.651	1.325.898.807

6.4. Trả trước cho người bán

Diễn giải	Số cuối quý	Số đầu năm
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Cty TNHH Địa Chất Và Môi Trường B.Thuận		350.000.000
- Cty TNHH Gia Thịnh Hàm Tân		800.000.000
- Các khoản trả trước khác (...)	10.573.458	6.947.164
Tổng cộng	10.573.458	1.156.947.164

6.5. Phải thu khác

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Lãi dự thu tiền gửi;	17.753.500		182.366.026	
- Phải thu khác (Nợ, tạm ứng, BHXH,...)	221.796.000		131.822.180	
Cộng (a)	239.549.500		314.188.206	
b) Dài hạn:				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu ký quỹ;	473.600.614		473.600.614	
- Phải thu người lao động;				
Cộng (b)	473.600.614		473.600.614	

6.6. Hàng tồn kho	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;			5.340.854	
- Nguyên liệu, vật liệu;	1.204.925.793	290.144.804	3.053.774.715	54.970.660
- Công cụ, dụng cụ;	387.076.113		427.510.697	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;				
- Thành phẩm;	71.703.266	24.032.544	228.109.917	38.563.141
- Hàng hóa;	3.618.278.536		6.740.293.711	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Hàng hóa là bất động sản;				
Tổng cộng	5.281.983.708	314.177.348	10.455.029.894	93.533.801
	-	0		

6.7. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Các khoản khác	848.877.501	23.530.293
Tổng cộng (a)	848.877.501	23.530.293
	0	
b) Dài hạn		
- <u>Các khoản khác</u> :		
+ Mỏ sét	670.326.026	714.523.346
+ Các khoản khác	2.204.641.638	632.530.315
Tổng cộng (b)	2.874.967.664	1.347.053.661

6.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện, vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	15.445.409.001	63.721.714.328	-	2.380.794.293	81.547.917.622
- Mua trong quý		50.000.000			50.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		63.738.093		360.500.000	424.238.093
- Giảm khác					
Số cuối năm	15.445.409.001	63.707.976.235	-	2.020.294.293	81.173.679.529
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu quý	9.153.830.468	4.551.433.515	-	1.475.276.768	15.180.540.751
- Khấu hao trong quý	575.771.604	1.451.962.274		121.487.235	2.149.221.113
- Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán		63.738.093		220.305.558	284.043.651
- Giảm khác					-
Số cuối quý	9.729.602.072	5.939.657.696	-	1.376.458.445	17.045.718.213
Giá trị còn lại					

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Số đầu quý	6.291.578.533	59.170.280.813	-	905.517.525	66.367.376.871
Số cuối quý	5.715.806.929	57.768.318.539	-	643.835.848	64.127.961.316

6.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	860.470.113				860.470.113
- Mua trong năm					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	860.470.113				860.470.113
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu quý	347.662.783				347.662.783
- Khấu hao trong năm	4.576.968				4.576.968
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số cuối quý	352.239.751				352.239.751
Giá trị còn lại					
Số đầu quý	512.807.330				512.807.330
Số cuối quý	508.230.362				508.230.362

6.10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất	1.999.184.634			1.999.184.634
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất	775.845.154			818.381.002
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất	1.223.339.480			1.180.803.632

6.11. Phải trả người bán ngắn hạn

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Cty Điện Lực Bình Dương	-	-	53.639.713	53.639.713
- Cty TNHH MTV Ngọc Ngọc Tuấn		-	59.402.140	59.402.140
- Tổng Công ty TM-XNK Thanh Lễ-CTCP	27.400.000.000	27.400.000.000		
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn khác	656.891.262	656.891.262	10.955.918	10.955.918
b) Phải trả người bán là các bên liên quan		-		-
- Công ty CP VL & XD Bình Dương	3.930.591.082	3.930.591.082	1.161.197.855	1.161.197.855
- Cty CP Đá Núi Nhỏ	5.327.492.814	5.327.492.814	33.445.298	33.445.298
Tổng cộng (a+b)	37.314.975.158	37.314.975.158	1.318.640.924	1.318.640.924

6.12. Người mua trả tiền trước

Diễn giải	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Người mua trả tiền mua đá	49.392.777	49.392.777	18.290.907	18.290.907
Người mua trả tiền mua gạch	-	-	-	-
Cộng	49.392.777	49.392.777	18.290.907	18.290.907

6.13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Diễn giải	Số đầu quý		Phát sinh trong quý		Số cuối năm (quý)	
	Thuế phải thu	Thuế phải nộp	Phải nộp	Số đã thực nộp trong năm	Thuế phải thu	Thuế phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng Cty Nhị Hiệp						
- Thuế giá trị gia tăng Cty Sông Phan		125.255.497		125.255.497		-
- Thuế TNDN		122.818.899	(66.796.448)	240.200.000	184.177.549	
- Thuế thu nhập cá nhân		1.756.291	11.349.508	1.582.152		11.523.647
- Thuế khác (thuế cấp quyền, mặt đất, nước...)	0	-	107.680.663	107.680.663		-
Cộng	-	249.830.687	52.233.723	474.718.312	184.177.549	11.523.647

6.14. Chi phí phải trả

Diễn giải	Cuối quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn	85.000.000	90.000.000
+ Chi phí trích trước xây đá gia công		-
+ Trích trước chi phí khác	85.000.000	90.000.000
b) Dài hạn	-	-
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng (a+b)	85.000.000	90.000.000

6.15. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;		
- Kinh phí công đoàn;	27.033.200	20.067.900
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	598.433.608	277.274.382
Cộng	625.466.808	297.342.282
b) Dài hạn	-	-
Cộng		

6.16. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	-	-		-	-	-
Cộng	-	-	-	-	-	-

6.17. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Diễn giải	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Vốn của cổ đông không kiểm soát	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm (quí) trước	30.415.420.000	209.074.994	23.242.692.505	120.663.429	256.718.578	54.244.569.506
- Tăng vốn trong quý trước						-
- Lãi trong năm (quí) trước				(656.817)	860.435.766	859.778.949
- Trích lập các quỹ						-
+ Quỹ đầu tư phát triển						-
+ Quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành					(46.238.800)	(46.238.800)
- Chia cổ tức						-
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát						-
- Tăng, Giảm khác						-
Số dư đầu năm (quí) này	30.415.420.000	209.074.994	23.242.692.505	120.006.612	1.070.915.544	55.058.109.655
- Tăng vốn trong quý này						-
- Lãi c.ty mẹ trong quý này					(660.111.940)	(660.111.940)
- Trích lập các quỹ						-
+ Quỹ đầu tư phát triển						-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

+ Quy khen thưởng phúc lợi, thưởng ban điều hành						-
- Chia cổ tức						-
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát				(17.348.942)		(17.348.942)
- Tăng, Giảm khác						-
Số dư cuối quý này	30.415.420.000	209.074.994	23.242.692.505	102.657.670	410.803.604	54.380.648.773

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty CP VL&XD Bình Dương (cổ đông lớn)	9.137.940.000	9.137.940.000
- Vốn góp của Công ty CP Đá Núi Nhỏ (cổ đông lớn)	5.952.420.000	
- Vốn góp của các cổ đông khác	15.325.060.000	21.277.480.000
- Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)		
Cộng	30.415.420.000	30.415.420.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	30.415.420.000	30.415.420.000
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia trong năm	đ/cp	900 đ/cp

d) Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu phổ thông	3.041.542	3.041.542
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng /cổ phần

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông trong năm: 0 đồng/ cổ phần

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Quỹ đầu tư phát triển; 23.242.692.505
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

6.18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.007.088.110	540.399.870
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**7.1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Doanh thu bán hàng;		
+ Doanh thu ngành gạch	21.000.000	854.691.957
+ Doanh thu ngành đá		1.040.164.528
+ Doanh thu bán hàng hóa (gạch + đá + cát)	16.202.216.226	1.434.897.356
+ Doanh thu khác (thanh lý NVL tồn kho tại Cty SP,...)		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	5.776.512.996	1.386.892.385
Cộng	21.999.729.222	4.716.646.226

7.2. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;		
+ Thành phẩm gạch ngói	17.401.994	1.164.720.119
+ Thành phẩm đá các loại		745.163.710

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Giá vốn hàng hóa (gạch+đá+cát):	15.158.211.369	1.500.472.220
- Giá vốn khác (NVL thanh lý tại Cty SP,...)		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	4.185.499.423	198.952.134
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	258.477.001	(141.285.824)
Cộng	19.619.589.787	3.468.022.359

7.3. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	62.186.750	435.957.396
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	
Cộng	62.186.750	435.957.396

7.4. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Trả lãi tiền vay;	-	-
- Lỗ KD chứng khoán;	19.653.414	152.256.534
- Các khoản ghi giảm cp tài chính (hoàn dự phòng c.kho)	-	
Cộng	19.653.414	152.256.534

7.5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Lương bộ phận bán hàng	271.557.632	172.150.616
- Các khoản Chi phí bán hàng khác (cạp, xúc bán thành phẩm, điện, nước,...)	64.647.478	90.060.809
Cộng	336.205.110	262.211.425
b) Các khoản chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ	-	-
- Lương bộ phận quản lý	728.151.884	793.268.825
- Các khoản chi phí QLDN khác (văn phòng phẩm, khấu hao CCDC, điện thoại, điện, nước...)	383.522.506	592.256.901
Cộng	1.111.674.390	1.385.525.726
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Các khoản ghi giảm khác.		
Cộng	-	-
Cộng (a+b-c)	1.447.879.500	1.647.737.151

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7.6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	6.481.481	100.896.964
Cộng	6.481.481	100.896.964

7.7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TS		141.373.247
- Các khoản khác (thanh lý)	1.382.772.095	
Cộng	1.382.772.095	141.373.247

7.8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
7.8.1 Chi phí sản xuất, kinh doanh sản phẩm		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	923.994.790	93.718.222
- Chi phí nhân công;	1.565.990.548	965.419.441
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.153.798.081	283.200.990
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	1.307.238.786	244.777.565
- Chi phí khác bằng tiền.	139.801.723	81.403.502
Cộng	6.090.823.928	1.668.519.720

7.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý 4 năm nay	Quý 4 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	(71.996.448)	228.471.300
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(71.996.448)	228.471.300

8. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**9. Những thông tin khác****9.1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác : không có****9.2.. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc quý: Không có****9.3. Những thông tin về các bên liên quan****9.3.1. Bên có liên quan****Bên có liên quan**

- Công ty Cổ Phần Vật Liệu & Xây Dựng Bình Dương
- Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ

Mối quan hệ

- Cổ đông lớn
- Cổ đông lớn

9.3.2. Giao dịch với bên có liên quan

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ 4 NĂM 2024

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty với các bên có liên quan trong quý như sau:

<u>Bên có liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Quý 4 năm nay</u>	<u>Quý 4 năm trước</u>
- Công ty Cổ phần VL&XD Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm	4.548.172.048	
	Đã thu tiền bán sản phẩm	4.548.172.048	
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	9.949.213.923	1.433.285.848
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	8.576.936.923	286.397.256
- Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải thu tiền bán sản phẩm		
	Đã thu tiền bán sản phẩm		
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	6.575.177.323	
	Đã trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	3.292.598.442	

- Tình hình công nợ giữa Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Bên có liên quan</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu quý</u>
- Công ty Cổ phần VL&XD Bình Dương			
	Phải thu tiền bán sản phẩm		
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	3.930.591.082	2.558.314.082
- Công ty Cổ Phần Đá Núi Nhỏ			
	Phải thu tiền bán sản phẩm		
	Phải trả tiền mua vật liệu, hàng hóa và dịch vụ khác	5.327.492.814	2.044.913.933

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước và báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2023.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cùng kỳ năm trước.

Bình Dương, ngày 25 tháng 01 năm 2025

Kế toán trưởng (người lập)



NGUYỄN THỊ THU PHƯƠNG

Giám đốc
LÂM THÀNH LÂM